

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường
Tiểu học Thị trấn Cử Chi 2
Năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	129 HS (4 lớp)	151 HS (4 lớp)	175 HS (4 lớp)	78 HS (2 lớp)	77HS (2 lớp)
		1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Trẻ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại các khu phố: 5.2 (tổ 3-9), HS tạm trú khu phố 1,2,8 thuộc địa bàn trường TH Thị Trấn Cử Chi.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	-Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006. -Thực hiện 35 tuần/năm học 1. Ngày tựu trường: 01/9/2020 2. Ngày khai giảng: 05/9/2020 -Ngày bắt đầu chương trình học kỳ I đến kết thúc chương trình học kỳ I :Từ ngày : 07/9/2020 đến 09/01/2020 (gồm 18 tuần) 1. Ngày kiểm tra giữa học kỳ I: Từ ngày 09/11/2020 đến 13/11/2020 2. Ngày kiểm tra cuối học kỳ I: Từ ngày 28/12/2020 đến 31/12/2020 3. Ngày sơ kết học kỳ I : 06/01/2021 Ngày bắt đầu chương trình học kỳ II đến kết thúc chương trình học kỳ II:Từ ngày: 11/01/2021 đến 22/5/2021 (gồm 19 tuần) 1-Ngày kiểm tra giữa học kỳ 2: Từ ngày 15/3/2021 đến 19/3/2021 2-Ngày kiểm tra cuối năm: Từ ngày 03/5/2021 đến 07/5/2021 Tổng kết năm học: Từ ngày 24/5/2021 đến 29/5/2021. Kết thúc năm học ngày 31/5/2021				



III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. = - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: -Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, của đơn vị. - Hợp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm - Thông tin về Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học. - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua sổ liên lạc, ... 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học, đủ chỗ ngồi, đủ ánh sáng, đủ thiết bị tối thiểu. - Được trang bị bảng thông tin truyền thông. - Có thư viện với phòng đọc rộng rãi, thoáng mát
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Đố vui để học, Trò chơi dân gian .. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý,	1. Đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng. Trình độ trên chuẩn: 100%. 2. Cán bộ quản lý: đủ, đảm bảo trình độ quản lý giáo dục theo yêu cầu 3. Phương pháp quản lý: Ứng dụng công nghệ thông tin vào tất cả các

	phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	công tác quản lý, hoạt động giáo dục của trường, phần mềm quản lý ePMIS. Giáo viên: người tổ chức các hoạt động, học sinh là trung tâm của các hoạt động.
VII	Kết quả đào tạo, sức khỏe của học sinh kiến đạt được	- Thực hiện 5 nhiệm vụ học sinh đầy đủ 100% - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất - Lễ phép, tích cực, năng động - Được giáo dục về kỹ năng sống - Có ý thức bảo vệ môi trường - Giữ vững hiệu suất đào tạo: 100 % - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp. - 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu. - 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa với lớp trên cũng như giữa tiểu học lên THCS. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.

Củ Chi, ngày 16 tháng 10 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Xinh



THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục của trường
Tiểu học Thị trấn Cử Chi 2
Năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	532	141	167	73	69	82
III	Về phẩm chất						
1	Chăm học, chăm làm	532	141	167	73	69	82
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt		91,5%	79,6%	79,5%	84,1%	85,4%
	Đạt		8,5%	20,4%	20,5%	15,9%	14,6%
	CCG		0	0	0	0	0
2	Tự tin, trách nhiệm	532	141	167	73	69	82
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt		91,5%	92,2%	98,6%	94,2%	90,2%
	Đạt		8,5%	7,8%	1,4%	5,8%	9,8%
	CCG		0	0	0	0	0
3	Trung thực, kỷ luật	532	141	167	73	69	82
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt		91,5%	94,6%	98,6%	100%	90,2%
	Đạt		8,5%	5,4%	1,4%	0	9,8%
	Chưa đạt		0	0	0	0	0
4	Đoàn kết, yêu thương	532	141	167	73	69	82
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt		91,5%	100%	98,6%	100%	90,2%
	Đạt		8,5%	0	1,4%	0	9,8%
	CCG		0	0	0	0	0

IV	Về năng lực	532	141	167	73	69	82
1	Tự phục vụ	532	141	167	73	69	82
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt		87,2%	88%	98,6%	92,8%	85,4%
	Đạt		12,1%	12%	1,4%	7,2%	14,6%
	CCG		0,7%	0	0	0	0
2	Hợp tác	532	141	167	73	69	82
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt		87,2%	88,6%	98,6%	92,8%	85,4%
	Đạt		12,1%	11,4%	1,4%	7,2%	14,6%
	CCG		0,7%	0	0	0	0
3	Tự học	532	141	167	73	69	82
	giải quyết vấn đề						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt		87,2%	74,3%	79,5%	88,4%	85,4%
	Đạt		12,1%	25,7%	20,5%	11,6%	14,6%
	CCG		0,7%	0	0	0	0
V	Kết quả đánh giá						
	học sinh						
1	Tiếng Việt	532	141	167	73	69	82
a	Hoàn thành tốt		86,5%	68,9%	72,6%	69,6%	89%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành		12,1%	30,5%	27,4%	30,4%	11%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành		1,4%	0,6%	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
2	Toán	532	141	167	73	69	82
a	Hoàn thành tốt		92,9%	73,6%	74%	81,2%	89%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành		6,4%	25,7%	26%	18,8%	11%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành		0,7%	0,7%	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						

3	Khoa học	151	0	0	0	69	82
a	Hoàn thành tốt					85,5%	93,9%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
a	Hoàn thành					14,5%	6,1%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành					0	0
4	Lịch sử và Địa lí	151	0	0	0	69	82
a	Hoàn thành tốt					81,2%	100%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành					18,8%	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành					0	0
5	Tiếng Anh	532	141	167	73	69	82
a	Hoàn thành tốt					72,5%	72%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		70,2%	67,7%	63%		
b	Hoàn thành					27,5%	28%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		29,1%	32,3%	37%		
c	Chưa hoàn thành					0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		0,7%	0	0		
6	Tin học	0	0	0	0	0	0
a	Hoàn thành tốt						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
7	Đạo đức	532	141	167	73	69	82
a	Hoàn thành tốt					98,6%	100%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		88,7%	94%	100%		
b	Hoàn thành					1,4%	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		11,3%	6%	0		
c	Chưa hoàn thành		0	0	0	0	0
8	Tự nhiên và Xã hội	381	141	167	73	0	0
a	Hoàn thành tốt						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		77,3%	77,8%	93,2%		
b	Hoàn thành						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>		22,7%	22,2%	6,8%		
c	Chưa hoàn thành		0	0	0		



9	Âm nhạc	532	141	167	73	69	82
a	Hoàn thành tốt		90,8%	81,4%	98,6%	88,4%	100%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành		9,2%	18,6%	1,4%	11,6%	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành		0	0	0	0	0
10	Mĩ thuật	532	141	167	73	69	82
a	Hoàn thành tốt		70,9%	66,5%	78,1%	73,9%	80,5%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành		29,1%	33,5%	21,9%	26,1%	19,5%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành		0	0	0	0	0
11	Thủ công (Kỹ thuật)	532	141	167	73	69	82
a	Hoàn thành tốt		77,3%	83,8%	87,7%	98,6%	84,1%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành		22,7%	16,2%	12,3%	1,4%	15,9%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành		0	0	0	0	0
12	Thể dục	532	141	167	73	69	82
a	Hoàn thành tốt		78%	90,4%	97,3%	85,5%	91,5%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành		22%	9,6%	2,7%	14,5%	8,5%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành		0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						

Củ Chi, ngày 16 tháng 10 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 TIỂU HỌC
 THỊ TRẤN
 CỦ CHI 2
 NGUYỄN VĂN DÌNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin sở vật của trường
Tiểu học Thị trấn Cử Chi 2
Năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21/16	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21/16	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4015	6,58 m²/học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1602	2,63 m²/học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1535	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1071	1,76 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng thiết bị (m ²)	40	
3	Diện tích thư viện (m ²)	114	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	250	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	60	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	4	4/4
2	Khối lớp 2	4	4/4
3	Khối lớp 3	4	4/4
4	Khối lớp 4	2	2/2
5	Khối lớp 5	2	2/2
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	1	
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	02	2/16
2	Cát xét	0	0/16
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Bộ âm thanh (amly, loa)	1	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	73
XI	Nhà ăn	130

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/		
XIII	Khu nội trú	/		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		6		0,5 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Củ Chi, ngày 16 tháng 10 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Xinh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo,
cán bộ quản lý và nhân viên của trường
Tiểu học Thị trấn Cử Chi
Năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo					
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	31	21	10			20	5	2	4
I	Giáo viên	21	17	4			18	3		
	Giáo viên dạy lớp	16	14	2			14	2		
1	Mỹ thuật	0	0	0			0			
2	Thể dục	1		1			1			
3	Âm nhạc	1		1			1			
4	Tiếng nước ngoài	2	2	0			2			
5	TPT Đội	1	1	0				1		
II	Cán bộ quản lý	2	2				2			
1	Hiệu trưởng	1	1	0			1			
2	Phó hiệu trưởng	1	1	0			1			

III	Nhân viên	8	2	6				2	2	4
1	Nhân viên văn thư	1	1	0					1	
2	Nhân viên kế toán	1	0	1				1		
3	Thủ quỹ	0	0	0						
4	Nhân viên y tế	1	1						1	
5	Nhân viên thư viện	1	0	1				1		
6	Nhân viên khác	4	0	4						4

Củ Chi, ngày 16 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Văn Xinh